TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**153**	**79.352,0**	**105.231.000**	**1**	**251.731**	**8**	**1.908.924**							**107.391.655**	**3.146.500**	**590.200**	**393.600**		**1.073.800**	**220.000**						**5.424.100**	**101.967.555**	
1	HL-02004	Tô Quang Hân	6.135.000	25	15.800,0	20.952.841			1	235.962							21.188.803	490.900	92.100	61.400		211.900	55.000					911.300	20.277.503	
2	HL-01985	Hoàng Văn Đại	6.545.000	23	12.775,0	16.941.300	1	251.731	1	251.731							17.444.762	523.700	98.200	65.500		174.400						861.800	16.582.962	
3	HL-03747	Trần Quang Phục	8.865.000	26	14.742,0	19.549.796			1	340.962							19.890.758	709.300	133.000	88.700		198.900	55.000					1.184.900	18.705.858	
4	HL-03871	Bùi Văn Hồng	6.635.000	28	14.537,0	19.277.939			1	255.192							19.533.131	530.900	99.600	66.400		195.300	55.000					947.200	18.585.931	
5	HL-04615	Trần Văn Tráng	5.990.000	25	14.270,0	18.923.863			1	230.385							19.154.248	479.300	89.900	60.000		191.500						820.700	18.333.548	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.154.000	26	7.228,0	9.585.261			3	594.692							10.179.953	412.400	77.400	51.600		101.800	55.000					698.200	9.481.753	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**330**	**161.308,3**	**191.024.499**	**24**	**4.585.154**	**17**	**3.573.845**	**586.000**	**439.500**			**5.100.000**	**1.800.000**	**207.108.998**	**5.997.100**	**1.124.900**	**750.500**		**2.071.100**	**770.000**	**49.500**		**253.000**	**390.000**		**11.406.100**	**195.702.898**	
7	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.552.000	24	10.638,1	12.597.854			1	213.538					400.000		13.211.392	444.200	83.300	55.600		132.100	55.000					770.200	12.441.192	
8	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	25	13.894,1	16.453.675			3	734.654					500.000	800.000	18.488.329	509.400	95.600	63.700		184.900	55.000					908.600	17.579.729	
9	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.599.000	24	11.386,1	13.483.650			1	253.808	293.000				400.000		14.430.458	528.000	99.000	66.000		144.300	55.000					892.300	13.538.158	
10	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	5.834.000	25	11.151,8	13.206.188			1	224.385					400.000		13.830.573	466.800	87.600	58.400		138.300	55.000					806.100	13.024.473	
11	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.231.000	24	12.806,2	15.165.362			1	201.192					400.000	300.000	16.066.554	418.500	78.500	52.400		160.700	55.000					765.100	15.301.454	
12	HL-04137	Phạm Văn Khương	5.231.000	19	8.971,2	10.623.877	6	1.207.154	1	201.192					200.000		12.232.223	418.500	78.500	52.400		122.300	55.000			253.000	390.000	1.369.700	10.862.523	
13	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	5.231.000	25	12.163,8	14.404.618	1	201.192	1	201.192					400.000		15.207.002	418.500	78.500	52.400		152.100	55.000	49.500				806.000	14.401.002	
14	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.231.000	32	15.569,4	18.437.599			1	201.192					400.000		19.038.791	418.500	78.500	52.400		190.400	55.000					794.800	18.243.991	
15	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.231.000	25	11.971,3	14.176.656	3	603.577	2	402.385	293.000	439.500			400.000		16.315.118	418.500	78.500	52.400		163.200	55.000					767.600	15.547.518	
16	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.231.000	26	14.095,4	16.692.058			1	201.192					400.000	400.000	17.693.250	418.500	78.500	52.400		176.900	55.000					781.300	16.911.950	
17	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	4.982.000	19	8.246,7	9.765.909	2	383.231	1	191.615					200.000		10.540.755	398.600	74.800	49.900		105.400	55.000					683.700	9.857.055	
18	HL-06480	Vũ Đức Nam	4.745.000	22	9.818,6	11.627.326	6	1.095.000	1	182.500					400.000		13.304.826	379.700	71.200	47.500		133.000	55.000					686.400	12.618.426	
19	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	4.745.000	24	13.008,6	15.405.048			1	182.500					400.000	300.000	16.287.548	379.700	71.200	47.500		162.900	55.000					716.300	15.571.248	
20	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	4.745.000	16	7.587,0	8.984.679	6	1.095.000	1	182.500					200.000		10.462.179	379.700	71.200	47.500		104.600	55.000					658.000	9.804.179	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.846**	**1.082.522,3**	**1.281.944.839**	**50**	**12.028.382**	**95**	**23.469.550**	**1.172.000**	**2.197.500**		**139.000**	**39.250.000**	**28.000.000**	**1.388.201.271**	**41.121.100**	**7.714.600**	**5.143.000**	**-809.120**	**13.876.500**	**4.785.000**	**148.500**	**2.353.168**	**2.619.650**	**1.248.000**	**234.000**	**78.434.398**	**1.309.766.873**	
21	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	7.704.000	3	1.927,0	2.281.992			2	592.615							2.874.607					28.700	55.000					83.700	2.790.907	
22	HL-06815	Đặng Xuân Vũ	4.636.000	3	1.621,0	1.919.621			1	178.308							2.097.929					21.000	55.000					76.000	2.021.929	
23	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	23	15.050,2	17.822.752			1	244.885					500.000	600.000	19.167.637	509.400	95.600	63.700		191.700	55.000			314.000		1.229.400	17.938.237	
24	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	6.367.000	24	14.060,2	16.650.374			1	244.885					500.000	800.000	18.195.259	509.400	95.600	63.700		182.000	55.000					905.700	17.289.559	
25	HL-03739	Bùi Văn Tiên	6.367.000	16	7.061,0	8.361.779	5	1.224.423	1	244.885					250.000		10.081.087	509.400	95.600	63.700		100.800	55.000					824.500	9.256.587	
26	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7.704.000	23	11.679,8	13.831.456			1	296.308					500.000		14.627.764	616.400	115.600	77.100		146.300	55.000					1.010.400	13.617.364	
27	HL-03827	Phạm Văn Luyến	7.704.000	22	13.938,1	16.505.780			1	296.308					500.000	400.000	17.702.088	616.400	115.600	77.100	-809.120	177.000	55.000					231.980	17.470.108	
28	HL-03843	Trần Hưng Đạo	7.704.000	26	10.872,4	12.875.316			1	296.308					500.000		13.671.624	616.400	115.600	77.100		136.700	55.000					1.000.800	12.670.824	
29	HL-03845	Trần Thành Mấp	7.704.000	20	12.968,6	15.357.620	3	888.923	1	296.308	293.000				500.000		17.335.851	616.400	115.600	77.100		173.400	55.000					1.037.500	16.298.351	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-03873	Lê Văn Đàn	7.704.000	27	20.637,1	24.438.872			1	296.308	293.000				500.000	800.000	26.328.180	616.400	115.600	77.100		263.300	55.000						1.127.400	25.200.780	
31	HL-03884	Vũ Quang Kển	6.367.000	23	10.980,2	13.002.975			1	244.885					500.000		13.747.860	509.400	95.600	63.700		137.500	55.000						861.200	12.886.660	
32	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	24	11.522,5	13.645.178			1	296.308					500.000		14.441.486	616.400	115.600	77.100		144.400	55.000						1.008.500	13.432.986	
33	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	7.704.000	26	14.518,9	17.193.576			1	296.308					500.000	800.000	18.789.884	616.400	115.600	77.100		187.900	55.000						1.052.000	17.737.884	
34	HL-03895	Trương Văn Quang	7.704.000	23	12.061,5	14.283.473			1	296.308					500.000		15.079.781	616.400	115.600	77.100		150.800	55.000						1.014.900	14.064.881	
35	HL-03904	Lê Văn Đập	7.704.000	25	15.594,7	18.467.560			1	296.308					500.000	800.000	20.063.868	616.400	115.600	77.100		200.600	55.000						1.064.700	18.999.168	
36	HL-03915	Vũ Đình Bảo	6.367.000	21	12.750,1	15.098.927			1	244.885					500.000	200.000	16.043.812	509.400	95.600	63.700		160.400	55.000						884.100	15.159.712	
37	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	17	9.029,0	10.692.266			4	1.185.231					250.000		12.127.497	616.400	115.600	77.100		121.300	55.000						985.400	11.142.097	
38	HL-03932	Lê Văn Lục	7.704.000	22	10.753,6	12.734.631			1	296.308					500.000		13.530.939	616.400	115.600	77.100		135.300	55.000						999.400	12.531.539	
39	HL-03953	Lê Văn Thưởng	7.704.000	19	7.987,0	9.458.367			1	296.308					500.000		10.254.675	616.400	115.600	77.100		102.500	55.000						966.600	9.288.075	
40	HL-03960	Đinh Văn Chính	7.704.000	22	13.268,0	15.712.234			1	296.308					500.000	400.000	16.908.542	616.400	115.600	77.100		169.100	55.000						1.033.200	15.875.342	
41	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	7.704.000	24	12.877,7	15.250.033	3	888.923	1	296.308					500.000		16.935.264	616.400	115.600	77.100		169.400	55.000						1.033.500	15.901.764	
42	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7.704.000	22	10.369,7	12.280.009			1	296.308					500.000		13.076.317	616.400	115.600	77.100		130.800	55.000						994.900	12.081.417	
43	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	12	6.418,0	7.600.326			1	296.308					250.000		8.146.634	616.400	115.600	77.100		81.500	55.000						945.600	7.201.034	
44	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	19	10.340,4	12.245.311			1	296.308					500.000		13.041.619	616.400	115.600	77.100		130.400	55.000						994.500	12.047.119	
45	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	7.704.000	24	15.736,6	18.635.601			1	296.308					500.000	800.000	20.231.909	616.400	115.600	77.100		202.300	55.000						1.066.400	19.165.509	
46	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	5.305.000	23	11.531,3	13.655.599			1	204.038					500.000		14.359.637	424.500	79.600	53.100		143.600	55.000						755.800	13.603.837	
47	HL-04060	Trần Văn Cư	7.704.000	22	14.350,6	16.994.271	3	888.923	2	592.615		439.500			500.000	400.000	19.815.309	616.400	115.600	77.100		198.200	55.000						1.062.300	18.753.009	
48	HL-04080	Đỗ Như Thật	7.704.000	24	16.758,5	19.845.755			2	592.615		439.500			500.000	800.000	22.177.870	616.400	115.600	77.100		221.800	55.000			239.000			1.324.900	20.852.970	
49	HL-04086	Trần Văn Điệp	6.367.000	24	12.138,5	14.374.658	2	489.769	1	244.885					500.000		15.609.312	509.400	95.600	63.700		156.100	55.000						879.800	14.729.512	
50	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	22	13.462,9	15.943.039			1	244.885					500.000	400.000	17.087.924	509.400	95.600	63.700		170.900	55.000						894.600	16.193.324	
51	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	7.704.000	22	13.888,6	16.447.162	2	592.615	2	592.615	293.000	439.500			500.000	400.000	19.264.892	616.400	115.600	77.100		192.600	55.000						1.056.700	18.208.192	
52	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	21	13.561,9	16.060.277			1	244.885					500.000	200.000	17.005.162	509.400	95.600	63.700		170.100	55.000						893.800	16.111.362	
53	HL-04151	Bùi Văn Thoan	7.704.000	23	16.045,7	19.001.643	3	888.923	1	296.308					500.000	600.000	21.286.874	616.400	115.600	77.100		212.900	55.000						1.077.000	20.209.874	
54	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	19	11.745,8	13.909.614			1	244.885					500.000		14.654.499	509.400	95.600	63.700		146.500	55.000						870.200	13.784.299	
55	HL-04262	Vũ Văn Được	6.367.000	26	15.129,4	17.916.542			1	244.885					500.000	800.000	19.461.427	509.400	95.600	63.700		194.600	55.000						918.300	18.543.127	
56	HL-04279	Trần Văn Tấn	6.367.000	21	15.095,3	17.876.160			1	244.885					500.000	200.000	18.821.045	509.400	95.600	63.700		188.200	55.000						911.900	17.909.145	
57	HL-04293	Lê Văn Huân	6.367.000	25	17.571,4	20.808.408			1	244.885	293.000				500.000	800.000	22.646.293	509.400	95.600	63.700		226.500	55.000						950.200	21.696.093	
58	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	6.367.000	18	10.334,0	12.237.732	4	979.538	1	244.885					250.000		13.712.155	509.400	95.600	63.700		137.100	55.000			295.325	338.000		1.494.125	12.218.030	
59	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	7.704.000	27	17.171,0	20.334.246			1	296.308					500.000	800.000	21.930.554	616.400	115.600	77.100		219.300	55.000						1.083.400	20.847.154	
60	HL-04398	Lê Văn Khá	6.367.000	26	10.872,4	12.875.316			1	244.885					500.000		13.620.201	509.400	95.600	63.700		136.200	55.000			270.325			1.130.225	12.489.976	
61	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	6.367.000	24	11.711,7	13.869.232			1	244.885					500.000		14.614.117	509.400	95.600	63.700		146.100	55.000						869.800	13.744.317	
62	HL-04411	Ngô Văn Sang	6.367.000	23	14.206,5	16.823.625			1	244.885				139.000	500.000	600.000	18.307.510	509.400	95.600	63.700		183.100	55.000			363.000			1.269.800	17.037.710	
63	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	6.367.000	25	18.684,6	22.126.682			1	244.885					500.000	800.000	23.671.567	509.400	95.600	63.700		236.700	55.000						960.400	22.711.167	
64	HL-04508	Vũ Văn Cường	6.367.000	23	13.893,0	16.452.372			1	244.885					500.000	600.000	17.797.257	509.400	95.600	63.700		178.000	55.000						901.700	16.895.557	
65	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	6.367.000	23	15.097,5	17.878.765			1	244.885					500.000	600.000	19.223.650	509.400	95.600	63.700		192.200	55.000				520.000		1.435.900	17.787.750	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	21	12.287,0	14.550.514	2	408.077	1	204.038					500.000	200.000	15.862.629	424.500	79.600	53.100		158.600	55.000						770.800	15.091.829	
67	HL-04533	Hà Văn Tuấn	6.367.000	22	13.653,2	16.168.337			1	244.885					500.000	400.000	17.313.222	509.400	95.600	63.700		173.100	55.000						896.800	16.416.422	
68	HL-04547	Lê Chí Phùng	5.305.000	13	7.056,0	8.355.858			1	204.038					250.000		8.809.896	424.500	79.600	53.100		88.100	55.000						700.300	8.109.596	
69	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	6.367.000	21	11.862,0	14.047.221			1	244.885					500.000	200.000	14.992.106	509.400	95.600	63.700		149.900	55.000						873.600	14.118.506	
70	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	6.367.000	23	15.810,3	18.722.878			1	244.885					500.000	600.000	20.067.763	509.400	95.600	63.700		200.700	55.000			289.000			1.213.400	18.854.363	
71	HL-04556	Mễ Văn Đức	6.367.000	23	13.924,9	16.490.149			1	244.885					500.000	600.000	17.835.034	509.400	95.600	63.700		178.400	55.000			373.000			1.275.100	16.559.934	
72	HL-04557	Hoàng Trung Dương	5.305.000	12	6.226,0	7.372.955	9	1.836.346	4	816.154					250.000		10.275.455	424.500	79.600	53.100		102.800	55.000						715.000	9.560.455	
73	HL-04559	Đỗ Minh Hải	5.305.000	22	13.060,3	15.466.272			1	204.038					500.000	400.000	16.570.310	424.500	79.600	53.100		165.700	55.000						777.900	15.792.410	
74	HL-04569	Hứa Văn Chiều	6.367.000	23	12.367,3	14.645.607			1	244.885					500.000		15.390.492	509.400	95.600	63.700		153.900	55.000						877.600	14.512.892	
75	HL-04574	Hoàng Kim Học	6.367.000	24	15.821,3	18.735.904			1	244.885					500.000	800.000	20.280.789	509.400	95.600	63.700		202.800	55.000						926.500	19.354.289	
76	HL-04579	Hà Văn Khương	5.305.000	25	15.680,5	18.569.166			1	204.038					500.000	800.000	20.073.204	424.500	79.600	53.100		200.700	55.000						812.900	19.260.304	
77	HL-04580	Phạm Văn Trường	5.305.000	23	14.163,6	16.772.822			1	204.038					500.000	600.000	18.076.860	424.500	79.600	53.100		180.800	55.000						793.000	17.283.860	
78	HL-04584	Phạm Công Cương	6.367.000	19	10.924,0	12.936.422			1	244.885					500.000		13.681.307	509.400	95.600	63.700		136.800	55.000						860.500	12.820.807	
79	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	6.367.000	22	14.613,5	17.305.603	2	489.769	1	244.885					500.000	400.000	18.940.257	509.400	95.600	63.700		189.400	55.000						913.100	18.027.157	
80	HL-04741	Lê Bá Chiến	6.367.000	25	14.124,0	16.725.927			1	244.885					500.000	800.000	18.270.812	509.400	95.600	63.700		182.700	55.000						906.400	17.364.412	
81	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	22	14.419,9	17.076.338	3	734.654	1	244.885					500.000	400.000	18.955.877	509.400	95.600	63.700		189.600	55.000						913.300	18.042.577	
82	HL-04815	Trịnh Văn Bình	5.305.000	23	15.395,6	18.231.781	3	612.115	1	204.038					500.000	600.000	20.147.934	424.500	79.600	53.100		201.500	55.000						813.700	19.334.234	
83	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	4.867.000	23	11.642,4	13.787.166			1	187.192					500.000		14.474.358	389.400	73.100	48.700		144.700	55.000						710.900	13.763.458	
84	HL-04819	Ma Văn Tốt	5.305.000	22	12.993,2	15.386.811			1	204.038					500.000	400.000	16.490.849	424.500	79.600	53.100		164.900	55.000						777.100	15.713.749	
85	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	24	13.291,3	15.739.827			1	244.885					500.000	800.000	17.284.712	509.400	95.600	63.700		172.800	55.000						896.500	16.388.212	
86	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6.367.000	26	12.975,6	15.365.968			2	489.769		439.500			500.000		16.795.237	509.400	95.600	63.700		168.000	55.000						891.700	15.903.537	
87	HL-04869	Phạm Văn Cường	5.305.000	23	15.907,1	18.837.510			1	204.038					500.000	600.000	20.141.548	424.500	79.600	53.100		201.400	55.000						813.600	19.327.948	
88	HL-04947	Phạm Xuân Trường	7.704.000	26	18.062,0	21.389.386			2	592.615		439.500			500.000	800.000	23.721.501	616.400	115.600	77.100		237.200	55.000						1.101.300	22.620.201	
89	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	5.305.000	21	11.311,7	13.395.485			1	204.038					500.000		14.099.523	424.500	79.600	53.100		141.000	55.000						753.200	13.346.323	
90	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	22	12.673,0	15.007.623			1	204.038					500.000	400.000	16.111.661	424.500	79.600	53.100		161.100	55.000	49.500					822.800	15.288.861	
91	HL-05643	Lại Văn Lắng	4.867.000	24	14.140,5	16.745.467			1	187.192					500.000	800.000	18.232.659	389.400	73.100	48.700		182.300	55.000						748.500	17.484.159	
92	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	23	14.415,5	17.071.127			1	244.885					500.000	600.000	18.416.012	509.400	95.600	63.700		184.200	55.000						907.900	17.508.112	
93	HL-05915	Trần Văn Diệm	4.636.000	25	14.692,7	17.399.393			1	178.308					500.000	800.000	18.877.701	370.900	69.600	46.400		188.800	55.000			476.000	390.000	234.000	1.830.700	17.047.001	
94	HL-06199	Hoàng Văn Thực	4.867.000	18	10.257,5	12.147.080			1	187.192					250.000		12.584.272	389.400	73.100	48.700		125.800	55.000						692.000	11.892.272	
95	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	4.867.000	22	13.128,5	15.547.036			1	187.192					500.000	400.000	16.634.228	389.400	73.100	48.700		166.300	55.000						732.500	15.901.728	
96	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	4.867.000	19	9.829,0	11.639.701	4	748.769	1	187.192					500.000		13.075.662	389.400	73.100	48.700		130.800	55.000						697.000	12.378.662	
97	HL-06630	Tăng Văn Thìn	4.636.000	18	10.009,0	11.852.861	2	356.615	1	178.308					250.000		12.637.784	370.900	69.600	46.400		126.400	55.000	49.500					717.800	11.919.984	
98	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	4.867.000	17	8.288,0	9.814.818			1	187.192					250.000		10.252.010	389.400	73.100	48.700		102.500	55.000						668.700	9.583.310	
99	HL-06735	Hoàng Văn Bách	4.636.000	23	13.626,8	16.137.133			1	178.308					500.000	600.000	17.415.441	370.900	69.600	46.400		174.200	55.000						716.100	16.699.341	
100	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	4.636.000	23	13.235,2	15.673.392			1	178.308					500.000	600.000	16.951.700	370.900	69.600	46.400		169.500	55.000						711.400	16.240.300	
101	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	4.636.000	21	11.452,4	13.562.105			1	178.308					500.000		14.240.413	370.900	69.600	46.400		142.400	55.000						684.300	13.556.113	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	4.636.000	24	13.942,5	16.510.991			1	178.308					500.000	800.000	17.989.299	370.900	69.600	46.400		179.900	55.000						721.800	17.267.499	
103	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	22	11.373,6	13.468.848			1	178.308					500.000		14.147.156	370.900	69.600	46.400		141.500	55.000	49.500					732.900	13.414.256	
104	HS19-170	Đinh Danh Vinh		1	476,0	563.689											563.689						55.000						55.000	508.689	
105	TV19-092	Phùng Văn Thịnh		14	7.482,0	8.860.336									250.000		9.110.336					91.100	55.000		911.034				1.057.134	8.053.202	
106	TV19-093	Nguyễn Văn Cường		20	11.755,7	13.921.338									500.000		14.421.338					144.200	55.000		1.442.134				1.641.334	12.780.004	
107	TV19-145	Tần A Chẩm		11	6.898,1	8.168.867									250.000		8.418.867					84.200	55.000						139.200	8.279.667	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.262,5**	**15.705.662**			**2**	**363.192**			**113.200**				**16.182.054**	**755.500**	**141.700**	**94.500**		**161.800**	**110.000**						**1.263.500**	**14.918.554**	
108	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.377.000	26	6.500,5	7.697.965			1	168.346			55.500				7.921.811	350.200	65.700	43.800		79.200	55.000						593.900	7.327.911	
109	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.066.000	26	6.762,0	8.007.697			1	194.846			57.700				8.260.243	405.300	76.000	50.700		82.600	55.000						669.600	7.590.643	
Tổng cộng				**2.381**	**1.336.445,0**	**1.593.906.000**	**75**	**16.865.267**	**122**	**29.315.511**	**1.758.000**	**2.637.000**	**113.200**	**139.000**	**44.350.000**	**29.800.000**	**1.718.883.978**	**51.020.200**	**9.571.400**	**6.381.600**	**-809.120**	**17.183.200**	**5.885.000**	**198.000**	**2.353.168**	**2.872.650**	**1.638.000**	**234.000**	**96.528.098**	**1.622.355.880**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng